

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BẢO LẠC

Bảo Lạc, năm 2024

MỤC LỤC

ĐẤT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Bảo Lạc	1
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Bảo Lạc	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	4
1.1.2. Đánh giá chung.....	6
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	6
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	9
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	9
2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất	9
2.1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất	11
2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất	13
2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	14
2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .	15
2.1.6. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng năm 2024 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.....	20
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ..	22
2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	22
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	23
3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	23
3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	25
3.3. Diện tích đất cần thu hồi	25
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	26
3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	26
3.6. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.....	26
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	28

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	28
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	34
I. KẾT LUẬN.....	34
II. KIẾN NGHỊ.....	34

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng. Tuy nhiên, tài nguyên đất là có hạn không tái tạo lại được trong khi đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tại Khoản 6 Điều 20 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả cao nhất.

Luật Đất đai năm 2024 tại khoản 28 Điều 3 quy định “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện” và tại khoản 4 Điều 62 quy định “Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm”. Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ và điều kiện để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được quy định tại Luật Đất đai năm 2024 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bảo Lạc”***.

2. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Bảo Lạc

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Bảo Lạc

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30/8/2022; Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/4/2023; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng về phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;
- Văn bản số 3576/STNMT-QLĐĐ ngày 23/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v triển khai và hướng dẫn xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bảo Lạc lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Hồ sơ công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 719/QĐ-BTNMT ngày 24/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Hồ sơ công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2022 được phê duyệt tại Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Đề án số 21-ĐA/TU ngày 30/8/2019 của Tỉnh ủy Cao Bằng Đề án Nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn năm 2030;

- Hồ sơ kết quả rà soát điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Cao Bằng được phê duyệt tại Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cao Bằng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Cao Bằng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cao Bằng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định 2556/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Cao Bằng được phê duyệt tại Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/2.000 được phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã chính quy trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (giai đoạn 2023 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030) được phê duyệt tại Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ công bố hiện trạng rừng tỉnh Cao Bằng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc được phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng;

- Hồ sơ báo cáo Hợp phần số 07 Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019; hồ sơ thống kê đất đai các năm 2020, 2023 của huyện Bảo Lạc;

- Bản đồ địa chính, bản đồ lâm nghiệp các xã, thị trấn;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng các xã huyện Bảo Lạc;

- Niên giám thống kê huyện Bảo Lạc các năm 2021, 2022, 2023;

- Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 19/9/2024 của UBND huyện Bảo Lạc
Tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 Quý III và 9 tháng đầu năm 2024.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các xã, thị trấn, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trên địa bàn huyện đến năm 2030.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

* **Vị trí địa lý:** Huyện Bảo Lạc là một huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Cao Bằng, có tọa độ địa lý từ 22°44'55" đến 23°05'40" vĩ độ Bắc, 105°32'30" đến 105°52'40" kinh độ Đông. Huyện có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa;

- Phía Nam giáp huyện Pác Nặm của tỉnh Bắc Kạn;

- Phía Đông giáp huyện Hà Quảng và huyện Nguyên Bình;

- Phía Tây giáp huyện Bảo Lâm.

- **Địa hình, địa mạo:** Địa hình huyện Bảo Lạc phổ biến là núi cao và trung bình uốn nếp theo khối tảng, xen kẽ là các thung lũng và bồn địa nhỏ hẹp. Các dãy núi ở Bảo Lạc có độ cao trung bình 1.000 m. Các dãy núi đứt gãy chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam tạo hướng chảy chính cho sông, suối trong vùng.

- **Khí hậu:** Khí hậu của huyện Bảo Lạc mang đầy đủ tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng bị phá vỡ mạnh mẽ do địa hình bị chia cắt mạnh. Theo quan điểm phân loại khí hậu của W.Koppen (1993) thì Bảo Lạc thuộc 02 đới khí hậu là: Khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu cận nhiệt đới. Hàng năm có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

- **Thủy văn:** Hệ thống sông, suối trên địa bàn huyện phân bố tương đối đồng đều, nhưng do địa hình dốc nên khả năng giữ nước kém, những khe suối nhỏ hầu như không có nước vào mùa khô, mực nước các sông suối thường xuống rất thấp. Xã vùng cao hầu như không có suối là xã Hồng An. Sông, suối chủ yếu là ở vùng thấp. Trên địa bàn huyện có 3 sông lớn là sông Gâm, sông Neo và sông Năng.

- **Các nguồn tài nguyên**

+ Tài nguyên đất: Theo số liệu báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Cao Bằng, trên địa bàn huyện có 5 nhóm đất chính gồm nhóm đất phù sa; nhóm đất đỏ vàng; nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi; nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ; đất xói mòn trượt sỏi đá.

+ Tài nguyên nước: Nguồn nước của huyện Bảo Lạc được cung cấp từ 2 nguồn chính là nước mặt và nước ngầm.

+ Tài nguyên rừng: Là một huyện miền núi của tỉnh Cao Bằng, 90% diện tích của Bảo Lạc là đồi núi. Diện tích rừng của huyện phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Tài nguyên khoáng sản: Huyện Bảo Lạc có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, trữ lượng tương đối lớn. Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện là 25,64 ha, gồm công trình Mỏ đá Chẻ Rào 2, xã Khánh Xuân và Sắt Khuổi Rào - Phiêng Léch trên địa bàn xã Hưng Đạo, xã Hưng Thịnh.

+ Tài nguyên nhân văn: Bảo Lạc có truyền thống lịch sử lâu đời, văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Huyện Bảo Lạc có 07 dân tộc chủ yếu: Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô, Kinh và một số ít dân tộc khác cùng sinh sống với nhau, mỗi dân tộc vẫn giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, hoà nhập làm phong phú đa dạng bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh.

1.1.2. Đánh giá chung

a. Thuận lợi

- Cách trung tâm văn hóa chính trị của tỉnh Cao Bằng 130,0 km theo đường Quốc lộ 34, với các chợ vùng biên góp phần giao lưu hàng hóa của người dân trong và ngoài tỉnh. Cảnh quan thiên nhiên đa dạng, phong phú với nhiều dãy núi, ruộng bậc thang trồng lúa, màu và hệ thống các khe suối kết hợp một cách hài hoà; cùng với nghề dệt thổ cẩm truyền thống, trong tương lai sẽ thu hút du khách tới khám phá những cảnh đẹp còn hoang sơ của núi rừng. Đây là tiềm năng du lịch, nếu biết khai thác hợp lý sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho huyện trong thời gian tới.

- Quỹ đất nông nghiệp của huyện còn tương đối lớn, cùng với những chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước, là điều kiện để huyện thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc thù, có giá trị cao như nếp hương, mận máu, dâu tằm, lê,... góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội cho huyện.

- Với tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng phong phú thuận lợi cho phát triển công nghiệp và xây dựng tại địa phương.

b. Khó khăn

- Địa hình phần lớn là cao và dốc, chia cắt mạnh gây rất nhiều khó khăn cho việc đi lại, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng như việc xây dựng cơ sở hạ tầng trên toàn huyện, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện, sự phát triển kinh tế và giao lưu với các vùng lân cận.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản có nhiều loại nhưng phần lớn phân bố rải rác không thuận lợi cho đầu tư khai thác và chế biến ở quy mô lớn, chưa xác định được trữ lượng cụ thể.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến tháng 9/năm 2024 như sau:

1.2.1. Về kinh tế

1.2.1.1. Ngành nông, lâm nghiệp

- Trồng trọt: Vụ đông xuân tổng diện tích gieo trồng toàn huyện đạt 678,81 ha; diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 678,81 ha; tổng sản lượng lương thực có hạt 2.387,02 tấn. Vụ mùa, hè thu: Tổng diện tích gieo trồng thực hiện 8.745,14 ha.

- Chăn nuôi: Tiếp tục phát triển số lượng đàn gia súc, gia cầm đến thời điểm hiện tại: Đàn trâu 3.932 con; Đàn bò 19.975 con; Đàn lợn 37.426 con; Đàn gia cầm 323.658 con.

- Lâm nghiệp: Tăng cường công tác tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp được 03 lượt/03 xóm/152 người nghe tại xã Cốc Pàng, Hồng An và Sơn Lộ. Kiểm tra, xử lý các trường hợp phá rừng, khai thác, vận chuyển gỗ trái phép. Kiểm tra, phát hiện, xử lý 01 vụ vi phạm (khai thác rừng trái phép tại xóm Bản Tuồng, xã Sơn Lộ); thu giữ 01 cửa xăng, số tiền xử phạt là 6.250.000 đồng.

1.2.1.2. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản

** Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Giá trị sản xuất Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có tốc độ tăng trưởng được duy trì ổn định chủ yếu vẫn là các mặt hàng sản xuất truyền thống tại địa phương như chế biến thực phẩm đồ uống, nhôm kính, gia công cơ khí sắt thép, đồ gỗ bàn ghế, giường tủ, may mặc,... và các nhóm ngành thủ công truyền thống trên địa bàn và sản phẩm vật liệu xây dựng thông thường sỏi, đá xây dựng. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện đến hết tháng 9/2024 đạt 16,238 tỷ đồng.

** Lĩnh vực xây dựng*

- Trong 9 tháng đầu năm phối hợp tổ chức thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật 45 công trình. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập dự kiến danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

- Tiếp tục tổng hợp số liệu về xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn huyện theo đề án của tỉnh và thực hiện dự án 5 hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Tổng số hộ theo Đề án được phê duyệt là 1.153 hộ, trong đó: 880 hộ xây mới, 117 hộ sửa chữa từ 01-02 tiêu chí cứng và 156 hộ sửa chữa 03 tiêu chí cứng. Số hộ đã hoàn thành xây mới, sửa chữa nhà ở: 592/1.153 hộ; Số hộ đã được hỗ trợ kinh phí: 532/587 hộ; Số hộ đã thực hiện xong chưa được hỗ trợ kinh phí: 60 hộ; Số hộ chưa thực hiện: 561 hộ/1.153 hộ. Số kinh phí hỗ trợ đã giải ngân đến hết 12/9/2024 từ nguồn vốn chương trình MTQG năm 2024 là 9.932/18.258 triệu đồng).

1.2.1.3. Ngành thương mại, dịch vụ

Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực thương mại, thực hiện tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính qua hệ thống một cửa liên thông của huyện; trong 9 tháng đầu năm 2024, tiếp nhận 09 hồ sơ xin cấp giấy phép liên quan đến hoạt động thương mại, tuy nhiên đến thời điểm báo cáo chỉ thực hiện cấp được 06 hồ sơ, còn 03 hồ sơ đang tạm dừng để chủ cơ sở bổ sung hồ sơ theo quy định; thực hiện xem xét đơn và xác nhận cam kết an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Công thương cho 10 hộ kinh doanh trên địa bàn. Các kết quả điều được thực hiện giải quyết và trả kết quả đúng thời gian quy định.

1.2.1. Về văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Giáo dục, đào tạo

Chỉ đạo ngành Giáo dục và Đào tạo tổ chức chương trình học kỳ II, tăng cường công tác kiểm tra chuyên môn các đơn vị trường học trực thuộc; Chỉ đạo các trường tổ chức các cuộc thi cấp huyện và tham gia thi cấp tỉnh đã đạt được một số thành tích cao. Tổ chức tốt thi học kỳ II và tổng kết năm học 2023 - 2024 đảm bảo theo kế hoạch. Tăng cường công tác phụ đạo, bồi dưỡng học sinh, nhất là ôn luyện học sinh lớp 9 thi vào lớp 10 đảm bảo chất lượng. Chỉ đạo tổ chức tốt Kỳ thi tốt nghiệp THPT và công tác tuyển sinh năm học mới trên địa bàn huyện.

1.2.2.2. Y tế

Tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân luôn được quan tâm nên ngày càng được cải thiện. Công tác y tế dự phòng được đẩy mạnh, chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên cả về chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần, thái độ phục vụ và chăm sóc người bệnh. Tổng số lần khám chữa bệnh trong tháng là 53.137 lượt khám.

1.2.2.3. Văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện đề án số 19-ĐA/TU của Tỉnh ủy Cao Bằng về đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống trên quê hương cách mạng Cao Bằng, giai đoạn 2019 - 2025. Công tác quản lý văn hóa được quan tâm thường xuyên, huyện xem xét ban hành các văn bản chỉ đạo công tác văn hóa (Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” huyện Bảo Lạc, năm 2024; Phong trào: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn huyện, kết quả đăng ký các danh hiệu đạt chuẩn văn hóa năm 2024 như sau: Gia đình văn hóa: 10.831/11.299 (95,9%); Xóm, TDP văn hóa: 145/146

(99,3%); Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh: 1/1 (100%); phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”...). Tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông - Mùa hoa Lê huyện Bảo Lạc năm 2024; tham gia hoạt động Văn hóa, văn nghệ, thể thao tại phố đi bộ Kim Đồng, phố đi bộ ven sông thành phố Cao Bằng; tổ chức các hoạt động văn nghệ Kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước tại sân khấu Chợ đêm thị trấn Bảo Lạc; cuộc thi Thiết kế “Logo huyện Bảo Lạc” và “Biểu tượng Du lịch” huyện Bảo Lạc;...

1.2.2.4. Lao động, thương binh và xã hội

Tiếp tục thực hiện đầy đủ, kịp thời công tác an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, thực hiện các chính sách cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người khuyết tật, cứu trợ đột xuất; tạo việc làm và đào tạo nghề cho người lao động, an toàn vệ sinh cho người lao động... Theo dõi, kiểm tra và triển khai thực hiện các chế độ chính sách đối với người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện. Đề nghị 04 trường hợp lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. UBND huyện đã triển khai công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến 31/12/2024 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.749,85	87.982,95	233,10	100,27
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.949,22	3.977,76	28,54	100,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>0,65</i>	<i>0,65</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.818,69	10.876,99	58,30	100,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.906,94	1.917,59	10,65	100,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.780,62	33.852,77	72,15	100,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.272,63	37.336,07	63,44	100,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.502,21</i>	<i>23.545,58</i>	<i>43,37</i>	<i>100,18</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,75	21,77	0,02	100,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.735,50	2.468,15	-267,35	90,23
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,65	17,53	-26,12	40,16
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	0,71	-1,42	33,33
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,38	0,00	-0,38	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11	1,62	-0,49	76,78
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,86	35,15	-8,71	80,14
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.601,63	1.261,92	-339,71	78,79
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.179,27	1.148,51	-30,76	97,39
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,92	17,87	-0,05	99,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,10	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	3,46	-0,10	97,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,58	41,68	-0,90	97,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,56	1,56	0,00	100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	331,54	23,62	-307,92	7,12
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,45	0,00	100,00
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04	0,00	100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72	0,72	0,00	100,00
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,14	0,00	100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,74	20,74	0,00	100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,01	3,03	0,02	100,66
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,49	0,49	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,26	5,03	-0,23	95,63
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,35	0,35	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,3	400,48	-10,82	97,37
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	31,86	29,60	-2,26	92,91
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,69	8,52	-0,17	98,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	1,58	0,00	100,00
2.11	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	578,98	701,09	122,11	121,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,07	4,08	0,01	100,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.587,53	1.621,79	34,26	102,16

(Nguồn: Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024, số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Bảo Lạc)

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp kế hoạch được duyệt là 87.749,85 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 87.982,95 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích so với kế hoạch là 233,10 ha. Do một số công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện như: Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Dự án Thủy điện Thượng Hà; Đường giao thông Cốc Cai - Càng Luồng, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Mở mới đường từ ngã 3 đi xóm Kà Lò ra Mốc 594 thuộc địa bàn Đồn biên phòng Xuân Trường, huyện Bảo Lạc;...

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 2.735,50 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.468,15 ha, chưa chuyển mục đích đất khác sang so với kế hoạch là 267,35 ha. Do chưa thực hiện hoặc đang thực hiện các công trình: Công an xã Thượng Hà; Công an xã Khánh Xuân; Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thảm Thon B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Dự án Thủy điện Thượng Hà;...

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt còn 1.587,53 ha, thực hiện đến 31/12/2024 còn 1.621,79 ha, chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng so với kế hoạch là 34,26 ha. Do chưa thực hiện các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2024 lấy vào đất chưa sử dụng như: Trụ sở làm việc Công an xã Khánh Xuân; Dự án Thủy điện Bản Ngà; Dự án Thủy điện Bản Riễn;...

2.1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. Kết quả thực hiện thu hồi đất đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	172,11	9,22	5,36
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,71	0,20	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	65,16	4,60	7,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,13	0,41	5,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43,91	1,92	4,37
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	31,19	2,09	6,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>16,61</i>		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	140,01	0,01	0,01
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01		
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,64		
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất công trình giao thông	DGT	15,56		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,02		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27	0,01	0,79
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43		
2.6	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	122,10		

(Nguồn: Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024, số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Bảo Lạc)

* Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 172,11 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 9,22 ha, đạt 5,36% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất nông nghiệp nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện như: Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Bản Riêng, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Xử lý các vị trí nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn từ Km327+600-Km332 (Đèo Khau Cốc Chà), QL.4A, tỉnh Cao Bằng; Dự án Thủy điện Bản Ngà; Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;...

* Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi được duyệt là 140,01 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 0,01 ha, đạt 0,01% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến thu hồi đất phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện như: Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Xử lý các vị trí nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn từ Km327+600-Km332 (Đèo Khau Cốc Chà), QL.4A, tỉnh Cao Bằng; Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng;...

2.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	227,29	30,94	13,61
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,75	1,17	4,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	73,95	9,30	12,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,75	0,81	7,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,75	9,02	83,91
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,93	10,63	22,65
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>16,61</i>	<i>-</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,61	0,01	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,48		
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,68		
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	0,5		
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	11,30		

(Nguồn: Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024, số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Bảo Lạc)

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 227,29 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 30,94 ha, đạt 13,61% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án dự kiến lấy vào đất nông nghiệp nhưng chưa chuyển mục đích như: Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Xây dựng bản biên giới Lũng Piao, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Đường giao thông liên xóm Khau Sú - Bản Cuồn, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;...

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 12,48 ha, đến 31/12/2024 chưa thực hiện được chỉ tiêu này. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn.

2.1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc được UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến 31/12/2024 của huyện như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích đưa đất CSD vào sử dụng năm 2024 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,56	1,50	4,22
	<i>Trong đó:</i>				
1	Đất an ninh	CAN	0,06		
2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,02		
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,41	1,50	4,24
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,71	1,50	87,72
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	33,70		
4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07		

(Nguồn: Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 16/02/2024, số 939/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Bảo Lạc)

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 35,56 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1,50 ha, đạt 4,22% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình dự kiến lấy vào đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở làm việc Công an xã Khánh Xuân; Dự án Thủy điện Bản Ngà; Dự án Thủy điện Bản Riễn; Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;...

2.1.5. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc như sau:

- Đã thực hiện: 18/58 công trình, dự án với tổng diện tích 32,57 ha, đạt 31,03% so với kế hoạch.

- Đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 26/58 công trình, dự án với tổng diện tích 306,21 ha, đạt 44,83% so với kế hoạch.

- Chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 04/58 công trình, dự án với tổng diện tích 38,58 ha, đạt 6,90% so với kế hoạch.

- Hủy bỏ: 10/58 công trình, dự án do vị trí không còn phù hợp và do quá hạn 2 năm với tổng diện tích 1,47 ha, đạt 17,24% so với kế hoạch.

Bảng 05: Kết quả thực hiện hạng mục công trình, dự án năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
I	Đất an ninh	1,42			
1	Trụ sở làm việc Công an xã Thượng Hà	0,12	Xã Thượng Hà	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
2	Trụ sở làm việc Công an xã Khánh Xuân	0,09	Xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSĐĐ 2025. Điều chỉnh diện tích thành 0,10 ha
3	Trụ sở làm việc Công an xã Cốc Pàng	0,11	Xã Cốc Pàng	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
4	Trụ sở làm việc Công an xã Cô Ba	0,12	Xã Cô Ba	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
5	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Trường	0,01	Xã Xuân Trường	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
6	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Lập	0,06	Xã Sơn Lập	Đang thực hiện	Đã GPMB xong. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
7	Trụ sở làm việc Công an xã Huy Giáp	0,28	Xã Huy Giáp	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
8	Trụ sở làm việc Công an xã Đình Phùng	0,18	Xã Đình Phùng	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSĐĐ 2025. Điều chỉnh diện tích còn 0,10 ha
9	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thịnh	0,10	Xã Hưng Thịnh	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
10	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng An	0,10	Xã Hồng An	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
11	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Lộ	0,10	Xã Sơn Lộ	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
12	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Bảo Lạc	0,15	Thị trấn Bảo Lạc	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
II	Đất ở tại nông thôn	5,00			
13	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Bản Riềng, xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4,00	Xã Sơn Lộ	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang cắm mốc phân lô để giao đất cho các hộ dân và làm hồ sơ cấp GCN. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
14	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Cốc Ngoà, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,00	Xã Hưng Đạo	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang cắm mốc phân lô để giao đất cho các hộ dân. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
III	Đất giao thông	74,50			
15	Đường giao thông Đồn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các mốc từ 520 đến 534	8,13	Xã Cốc Pàng	Đã thực hiện	
16	Xử lý các vị trí nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn từ Km327+600-Km332 (Đèo Khau Cốc Chà), QL.4A, tỉnh Cao Bằng	0,88	Xã Xuân Trường	Đang thực hiện	Đã có thông báo thu hồi đất, đang kiểm đếm, giải phóng mặt bằng. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
		0,13	Xã Khánh Xuân		
17	Cải tạo nâng cấp đường GTNT Bản Phồng - Lũng Piao, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,40	Xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,35 ha. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025 (2,05 ha)
18	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	9,48	Xã Bảo Toàn	Đã thực hiện	
19	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	15,79	Xã Sơn Lập	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang kiểm đếm. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
20	Đường giao thông nông thôn Bó Mương (Cốc Cai) - Phia Héo, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,00	Xã Phan Thanh	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
21	Đường giao thông xóm Nậm Dân (xã Phan Thanh) - xóm Lũng Quang (xã Khánh Xuân), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,00	Xã Phan Thanh	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
22	Đường giao thông liên xã đoạn Ngâm Càng, Phan Thanh đến Bản Riễn, Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,06	Xã Phan Thanh, Hưng Đạo	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,91 ha. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025 (1,12 ha)
23	Đường giao thông Phiêng Nà - Cốc Cai, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,59	Xã Hưng Đạo	Đã thực hiện	
24	Đường giao thông liên xã đoạn Khau Sủ, Hưng Thịnh đến Bản Lúm Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,90	Xã Hưng Thịnh, Hưng Đạo	Đã thực hiện	
25	Đường giao thông liên xã Hưng Đạo - Hưng Thịnh (Đoạn Nà Chảo đến Chàng Hạ - Khau Sủ), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,57	Xã Hưng Thịnh, Hưng Đạo	Đã thực hiện	
26	Đường giao thông liên xóm Khau Sủ - Bản Cuốn, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,32	Xã Hưng Thịnh	Đang thực hiện	Đang kiểm đếm, giải phóng mặt bằng. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
27	Đường giao thông Khuổi Sa - Nà Luông, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,38	Xã Bảo Toàn	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
28	Đường giao thông liên xã đoạn xóm Cốc Chom, xã Bảo Toàn huyện Bảo Lạc đến xóm Nà Bon, xã Lý Bôn huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	3,19	Xã Bảo Toàn	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
29	Đường bê tông Phìn Sàng - Mù Chàng, xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,97	Xã Xuân Trường	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
30	Đường bê tông Thang Hiến - Phần Tiên, xóm Kha Rào, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,58	Xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
31	Đường giao thông liên xóm Bản Oóng - Ông Théc, xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,80	Xã Sơn Lập	Đang thực hiện	Đã thực hiện 0,42 ha. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025 (0,38 ha)
32	Đường bê tông xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc (giai đoạn II), xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,91	Xã Kim Cúc	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
33	Đường bê tông xóm Khuổi Khon - Kha Lắm, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,97	Xã Kim Cúc	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
34	Đường giao thông Phiêng Tác - Nà Năm, Xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,63	Xã Kim Cúc	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
35	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch cộng đồng xóm Khuổi Khon, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (Hạng mục bãi đỗ xe)	0,18	Xã Kim Cúc	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
36	Mở mới đường từ tổ công tác Bản Chang ra Mốc 568 thuộc địa bàn Đồn biên phòng Cô Ba, huyện Bảo Lạc	2,16	Xã Cô Ba	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang kiểm đếm. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
37	Mở mới đường từ ngã 3 đi xóm Kà Lò ra Mốc 594 thuộc địa bàn Đồn biên phòng Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2,25	Xã Xuân Trường	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang kiểm đếm. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
38	Đường Pác Puông - Duồng Rình, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,47	Xã Kim Cúc	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
39	Đường giao thông xóm Nà Soen - Tát Kề, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,27	Xã Kim Cúc	Đang thực hiện	Đang kiểm đếm, giải phóng mặt bằng. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
40	Đường giao thông Cốc Cai - Càng Luông, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,72	Xã Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Chuyển tiếp KHSDĐ 2025. Điều chỉnh diện tích còn 0,95 ha
41	Đường giao thông Bản Phưởng - Phần Diều, xã Khánh Xuân	2,15	Xã Khánh Xuân	Đã thực hiện	Công trình do dân hiến đất
42	Xây dựng bản biên giới Lũng Piao, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng				
42.1	Hạng mục đường giao thông	2,62	Xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đang kiểm đếm, giải phóng mặt bằng. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
42.2	Hạng mục nhà văn hóa	0,15	Xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSDĐ 2025
IV	Đất công trình năng lượng	312,78			
43	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng năm 2024	0,01	Thị trấn Bảo Lạc; xã Thượng Hả, Bảo Toàn, Hưng Đạo, Huy Giáp, Sơn Lộ	Đã thực hiện	
44	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	-			
44.1	Công trình: Cấp điện cho xóm Nà Luông, xóm Nà Pù - xã Cốc Pàng - huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Cốc Pàng	Đang thực hiện	Đã kéo xong đường dây, cột điện, chưa nghiệm thu để đóng điện. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
44.2	Công trình: Cấp điện cho xóm Khuổi Ru - xã Kim Cúc - huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Kim Cúc	Đang thực hiện	Đã kéo xong đường dây, cột điện, chưa nghiệm thu để đóng điện. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025
44.3	Công trình: Cấp điện cho xóm Bản Diềm	0,06	Xã Khánh Xuân	Đang thực hiện	Đã kéo xong đường dây, cột điện, chưa nghiệm thu để đóng điện. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025. Điều chỉnh diện tích còn 0,06 ha.
		0,02	Xã Phan Thanh		
44.4	Công trình: Cấp điện cho xóm Khau Pa, xóm Nà Đúm - xã Hưng Đạo - huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,01	Xã Hưng Đạo, Huy Giáp	Đang thực hiện	Đã kéo xong đường dây, cột điện, chưa nghiệm thu để đóng điện
44.5	Công trình: Cấp điện cho xóm Nà Tền, xóm Khau Pầu - xã Hồng Trị	0,04	Xã Hồng Trị	Đang thực hiện	Đang kéo đường dây điện. Chuyển tiếp KHSDĐ 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
45	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	-	Xã Khánh Xuân		
-	Trạm biến áp Lũng Rỳ	0,01	Xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do quá hạn 2 năm)
-	Trạm biến áp Lũng Piao	0,02	Xã Khánh Xuân	Chưa thực hiện	Hủy bỏ (Do quá hạn 2 năm)
46	Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Nguyên Bình, Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,00	Xã Thượng Hà	Đã thực hiện	
47	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. (Công trình: Cấp điện cho các xóm Po Pán, xóm Bản Lũng, xóm Cốc Lùng xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc)	0,05	Xã Bảo Toàn	Đang thực hiện	Đã kéo xong đường dây, cột điện, chưa đóng điện. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
48	Dự án Thủy điện Bản Ngà	33,50	Xã Đình Phùng, Huy Giáp, Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Đang xin điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025. Điều chỉnh diện tích còn 24,19 ha.
49	Dự án Thủy điện Bản Riễn	18,17	Xã Kim Cúc, Hồng Trị, Hưng Thịnh, Hưng Đạo	Chưa thực hiện	Đang xin điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025. Điều chỉnh diện tích còn 12,86 ha.
50	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	170,60	Xã Cô Ba, Khánh Xuân, Thượng Hà, Bảo Toàn, thị trấn Bảo Lạc	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang tiến hành kiểm đếm, bồi thường, GPMB. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025.
51	Dự án Thủy điện Thượng Hà	90,21	Xã Thượng Hà, Bảo Toàn, thị trấn Bảo Lạc	Đang thực hiện	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đã kiểm đếm xong, đang lập phương án bồi thường, GPMB. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
V	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9,68			
52	Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thẩm Thôn B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4,91	Xã Phan Thanh	Đang thực hiện	Đã cấp giấy phép khai thác, đã có quyết định thu hồi đất, đang GPMB. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
53	Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Km10 - Phía Bo, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc	4,77	Xã Kim Cúc	Đang thực hiện	Đã được cấp giấy phép khai thác. Chuyển tiếp KHSĐĐ 2025
VI	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,11			
54	Trạm y tế xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,11	Xã Thượng Hà	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
VII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,34			
55	Trường mầm non xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,42	Xã Sơn Lộ	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSĐĐ 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đánh giá	Ghi chú
56	Trường mầm non xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,35	Xã Cô Ba	Chưa thực hiện	Hủy bỏ do chuyển vị trí
57	Trường PTDTBT TH Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,57	Xã Bảo Toàn	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSDĐ 2025
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,25			
58	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,25	Xã Thượng Hà	Đang thực hiện	Đã xây dựng, chưa cấp GCN, chuyển tiếp KHSDĐ 2025

b. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024

- Chuyển mục đích sử dụng đất ở của các hộ gia đình, cá nhân: Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2024 dự kiến thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 9,19 ha (365 trường hợp). Kết quả thực hiện trong năm 2024 là 0,07 ha (04 trường hợp); chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 7,33 ha (265 trường hợp); huỷ bỏ 1,99 ha (113 trường hợp do không thực hiện chuyển mục đích).

- Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân: Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2024 dự kiến thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 28,44 ha (52 trường hợp). Trong năm 2024 chưa thực hiện được.

2.1.6. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng năm 2024 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

Bảng 06: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng năm 2024 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
I	LOẠI ĐẤT		92.072,89	92.072,89		
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.842,43	87.982,95	-859,48	99,03
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.919,34	3.977,76	58,42	101,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	0,65	0,65		100,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9.734,04	10.876,99	1.142,95	111,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.877,64	1.917,59	-960,05	66,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.783,51	33.852,77	69,26	100,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	38.506,27	37.336,07	-1.170,20	96,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.413,95	23.545,58	131,63	100,56
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,63	21,77	0,14	100,65

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.112,46	2.468,15	-644,31	79,30
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,91	17,53	-47,38	27,01
2.2	Đất an ninh	CAN	7,40	0,71	-6,69	9,59
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,48		-7,48	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	1,62	-1,09	59,78
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,23	35,15	-152,08	18,77
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.763,89	1.262,76	-501,13	71,59
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.307,79	1.148,51	-159,28	87,82
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,50	17,87	-14,63	54,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,00	0,10	-3,90	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,69	3,46	-2,23	60,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,22	41,68	-4,54	90,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,76	1,56	-8,20	15,98
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	323,46	23,62	-299,84	7,30
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,45	-0,26	63,38
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,45	0,04	-1,41	2,76
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,32	0,72	-3,60	16,67
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,14		100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21,51	20,74	-0,77	96,42
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,50	3,03	-2,47	55,09
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49	0,49		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35	0,35		100,00
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	5,03	-5,49	47,81
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	420,71	400,48	-20,23	95,19
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	37,25	29,60	-7,65	79,46
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,79	8,52	-1,27	87,03
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	1,58		100,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	588,13	705,17	117,04	119,90
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	581,55	701,09	119,54	120,56
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,58	4,08	-2,50	62,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	118,00	1.621,79	1.503,79	1.374,40

(Nguồn: Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng; Thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình năm 2024 huyện Bảo Lạc)

- Đất nông nghiệp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 88.842,43 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 87.982,95 ha, giảm 859,48 ha, đạt 99,03% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3.112,46 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 2.468,15 ha, giảm 644,31 ha, đạt 79,30% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất chưa sử dụng: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 118,00 ha, thực hiện đến 31/12/2024 là 1.621,79 ha, tăng 1.503,79 ha so với quy hoạch được duyệt.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất còn thấp, như: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị; đất an ninh;... do thiếu vốn đầu tư, nhiều công trình dự án thực hiện xây dựng xong nhưng chưa thực hiện các thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Một số dự án chưa xác định chính xác loại đất do vậy khi thực hiện công tác giải phóng mặt bằng có sai lệch nhiều so với kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Khi lập kế hoạch sử dụng đất, các đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng lại chưa xác định được tính khả thi, khả năng đầu tư để thực hiện dự án trong năm.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Nguồn kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng chủ yếu là nguồn ngân sách nhà nước trong khi ngân sách tỉnh, huyện còn khó khăn, nguồn vốn đầu tư chậm, một số dự án còn đang chờ phân bổ nguồn vốn đầu tư hoặc dự án có trong kế hoạch trung hạn, dài hạn, chưa được bố trí nguồn vốn nên chưa triển khai thực hiện.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm thủ tục theo quy định của nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất.

- Việc lựa chọn nhà đầu tư còn khó khăn đối với một số công trình dự án. Một số nhà đầu tư không đủ năng lực để thực hiện dự án.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2025 trên địa bàn huyện có 60 công trình, dự án cần thực hiện, trong đó 30 công trình, dự án đăng ký mới và 30 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2025 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động 2025/2024
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	LOẠI ĐẤT		92.072,89	100,00	92.072,89	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.982,95	95,56	87.789,13	95,35	-193,82
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.977,76	4,32	3.956,70	4,30	-21,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	0,65	0,00	0,65	0,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.876,99	11,81	10.819,98	11,75	-57,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.917,59	2,08	1.906,26	2,07	-11,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.852,77	36,77	33.808,93	36,72	-43,84
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.336,07	40,55	37.275,52	40,48	-60,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.545,58	25,57	23.521,69	25,55	-23,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,77	0,02	21,74	0,02	-0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.468,15	2,68	2.698,30	2,93	230,15
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,53	0,02	17,67	0,02	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	0,71	0,00	2,47	0,00	1,76
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,62	0,00	2,98	0,00	1,36
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,15	0,04	45,24	0,05	10,09
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.262,76	1,37	1.585,33	1,72	330,97
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.148,51	1,25	1.168,31	1,27	19,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động 2025/2024
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,87	0,02	17,78	0,02	-0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,00	0,10	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,46	0,00	3,54	0,00	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,68	0,05	42,81	0,05	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,56	0,00	1,56	0,00	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,62	0,03	316,86	0,34	293,24
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,00	0,45	0,00	
-	Đất cổ di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,00	0,04	0,00	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72	0,00	0,72	0,00	
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,00	0,14	0,00	
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,74	0,02	20,74	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,03	0,00	3,03	0,00	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49	0,00	0,51	0,00	0,02
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			8,39	0,01	8,39
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35	0,00	0,35	0,00	
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,03	0,01	5,20	0,01	0,17
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	400,48	0,43	408,06	0,44	7,58
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	29,60	0,03	30,87	0,03	1,27
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,52	0,01	8,26	0,01	-0,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	0,00	1,58	0,00	
2.11	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,09	0,76	584,06	0,63	-117,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,08	0,00	6,58	0,01	2,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.621,79	1,76	1.585,47	1,72	-36,32

- *Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:* Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 87.789,13 ha, giảm 193,82 ha so với năm 2024.

- *Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp:* Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.698,30 ha, tăng 230,15 ha so với năm 2024.

- *Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:* Quỹ đất chưa sử dụng của huyện theo phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn 1.585,47 ha, dự kiến khai thác 36,32 ha.

3.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- * Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 193,83 ha. Trong đó:
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 21,06 ha.
 - Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 57,02 ha.
 - Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 11,33 ha.
 - Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 43,84 ha.
 - Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 60,55 ha.
 - Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,03 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025)

3.3. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- * Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi: 159,76 ha. Trong đó:
 - Đất trồng lúa: 17,41 ha.
 - Đất trồng cây hằng năm khác: 52,19 ha.
 - Đất trồng cây lâu năm: 8,95 ha.
 - Đất rừng phòng hộ: 34,60 ha.
 - Đất rừng sản xuất: 46,59 ha.
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha.
- * Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi: 137,28 ha. Trong đó:
 - Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,53 ha.
 - Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,94 ha.

Trong đó:

- + Đất công trình giao thông: 17,76 ha.
- + Đất công trình thủy lợi: 0,09 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,03 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,05 ha.
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,01 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 1,28 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,51 ha.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 117,02 ha.

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025)

3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác 36,32 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất an ninh: 0,07 ha;
- Đất công trình giao thông: 0,73 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 35,41 ha;
- Đất công trình phòng, chống thiên tai: 0,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha;

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025)

3.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

- Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai năm 2024 để thực hiện thu hồi đất trong năm 2025: 37 công trình, dự án với tổng diện tích 333,79 ha.

- Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm 2025: 23 công trình, dự án với tổng diện tích 31,50 ha.

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 10/CH)

3.6. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

Bảng 08: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kế hoạch SDD năm 2025		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	LOẠI ĐẤT		92.072,89	100,00	92.072,89	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.842,43	96,49	87.789,13	95,35	-1.053,31
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.919,34	4,26	3.956,70	4,30	37,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,65	0,00	0,65	0,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9.734,04	10,57	10.819,98	11,75	1.085,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.877,64	3,13	1.906,26	2,07	-971,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.783,51	36,69	33.808,93	36,72	25,42
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	38.506,27	41,82	37.275,52	40,48	-1.230,75
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.413,95	25,43	23.521,69	25,55	107,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,63	0,02	21,74	0,02	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.112,46	3,38	2.698,30	2,93	-414,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kế hoạch SDD năm 2025		Tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,91	0,07	17,67	0,02	-47,24
2.2	Đất an ninh	CAN	7,40	0,01	2,47	0,00	-4,93
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,48	0,01			-7,48
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71	0,00	2,98	0,00	0,27
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	187,23	0,20	45,24	0,05	-141,99
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.763,89	1,92	1.585,33	1,72	-178,57
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.307,79	1,42	1.168,31	1,27	-139,48
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,50	0,04	17,78	0,02	-14,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,00	0,00	0,10	0,00	-3,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,69	0,01	3,54	0,00	-2,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,22	0,05	42,81	0,05	-3,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,76	0,01	1,56	0,00	-8,20
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	323,46	0,35	316,86	0,34	-6,60
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,00	0,45	0,00	-0,26
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,45	0,00	0,04	0,00	-1,41
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,32	0,00	0,72	0,00	-3,60
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,00	0,14	0,00	
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	21,51	0,02	20,74	0,02	-0,77
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,50	0,01	3,03	0,00	-2,47
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49	0,00	0,51	0,00	0,02
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			8,39	0,01	8,39
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35	0,00	0,35	0,00	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,52	0,01	5,20	0,01	-5,32
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	420,71	0,46	408,06	0,44	-12,65
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	37,25	0,04	30,87	0,03	-6,38
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,79	0,01	8,26	0,01	-1,53
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	0,00	1,58	0,00	
2.12	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	581,55	0,63	584,06	0,63	2,51
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,58	0,01	6,58	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	118,00	0,13	1.585,47	1,72	1.467,47

(Nguồn: Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng; chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bảo Lạc)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

Bảng 10: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ kế hoạch

TT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m ²)	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tỷ đồng)
I	Các khoản thu			11,43
1	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	900.000	1,27	11,43
II	Các khoản chi			8,03
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	22.000	1,10	0,24
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	17.000	12,18	2,07
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	19.000	1,82	0,35
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	9.000	2,31	0,21
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	185.000	0,32	0,59
7	Chi phí bồi thường hỗ trợ tái định cư và xây dựng cơ sở hạ tầng (tính bằng 40% của khoản thu)			4,57
Cân đối thu - chi (I - II)				3,40

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.
- Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Các giải pháp khác:
 - + Giải pháp về chính sách;
 - + Về khoa học kỹ thuật và công nghệ;
 - + Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị, ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng - an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông lâm nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Cao Bằng dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án kế hoạch sử dụng đất được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lạc trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

PHỤ LỤC

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BẢO LẠC**

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bảo Lạc
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bảo Lạc
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bảo Lạc
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bảo Lạc
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Bảo Lạc
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bảo Lạc
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Bảo Lạc
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bảo Lạc

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.982,95	1.282,85	6.260,41	6.898,25	7.824,52	5.337,35	4.056,84	3.616,44	7.355,95	2.903,07	4.506,78	5.524,32	4.078,43	4.963,78	4.220,09	5.270,42	5.910,96	7.972,49
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.977,76	60,25	316,16	269,02	363,88	253,30	7,60	438,67	206,58	213,33	225,75	156,98	314,87	204,22	140,22	283,63	291,32	231,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,65													0,65				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.876,99	105,56	691,06	750,56	879,14	651,20	458,50	408,08	945,96	518,64	563,22	766,61	621,47	905,81	353,58	539,80	529,53	1.188,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.917,59	52,16	214,76	52,09	643,48	96,40	17,22	56,17	31,98	45,13	38,74	33,80	76,10	18,89	21,52	49,21	440,86	29,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.852,77			2.986,68	3.565,54	3.173,31	3.064,38	204,18	2.648,76	610,74	315,44	3.486,38	480,93	1.528,48	3.370,28	1.849,19	1.265,30	5.303,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.336,07	1.064,42	5.038,16	2.838,18	2.372,24	1.160,32	509,09	2.507,59	3.522,02	1.514,27	3.361,44	1.078,72	2.584,04	2.305,95	333,82	2.543,73	3.383,16	1.218,92
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.545,58	906,04	2.836,43	1.685,94	1.168,56	930,51	215,73	1.695,13	2.004,81	924,64	2.410,70	857,72	1.937,18	1.573,10	166,95	1.631,26	2.151,65	449,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,77	0,46	0,27	1,72	0,24	2,82	0,05	1,75	0,65	0,96	2,19	1,83	1,02	0,43	0,67	4,86	0,79	1,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.468,15	166,31	228,25	170,36	175,53	165,72	33,66	138,50	162,99	137,60	147,18	135,04	128,35	94,15	62,94	152,60	215,57	153,40
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,53	11,06		1,49	1,25				0,60			0,03					0,23	2,87
2.2	Đất an ninh	CAN	0,71	0,71																
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,62	0,66							0,96									
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,15	0,53				0,23		1,60	0,19	9,43	15,15	1,06	1,06				5,90	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.262,76	53,14	105,45	90,11	129,85	78,61	23,19	62,14	92,68	75,03	76,17	59,18	70,02	61,86	35,89	72,47	96,03	80,94
	Trong đó:																			
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.148,51	36,79	89,83	87,89	126,14	68,17	22,05	57,99	84,61	62,24	71,94	56,05	66,84	57,44	30,45	66,73	89,12	74,23
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,87	1,49	0,79	0,35	0,13	4,29	0,08	1,28	0,46	1,18	0,75	0,07	0,43	1,56		0,59	1,27	3,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,08																0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,46	1,19	0,07	0,08	0,30	0,03	0,10	0,12	0,36	0,08	0,09	0,21	0,14	0,10	0,20	0,18	0,05	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,68	5,38	1,94	1,67	2,45	2,46	0,94	1,69	3,70	1,48	1,84	2,63	1,88	1,94	3,49	3,40	2,77	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,56	0,91				0,38										0,14		0,13
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,62	0,18	12,46		0,12	0,46		0,14	0,54	8,08	1,46	0,08				0,03	0,07	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,26			0,03		0,02		0,04	0,01				0,04			0,01	0,04
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04																
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72													0,72				
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,14																
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,74	5,40	0,36	0,01	0,50	2,65		0,92	2,43	1,33	0,04	0,14	0,73	0,06	1,50	1,01	2,74	0,92
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,03	0,44		0,11	0,18	0,17			0,54	0,63	0,05				0,25	0,39		0,27
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49	0,49																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35	0,35																
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,03	0,46	0,33	0,16	0,10	0,16	0,06	0,27	0,55	0,22	0,26	0,36	0,62	0,33	0,22	0,52	0,15	0,26
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	400,48		26,79	30,41	23,80	27,91	7,00	23,29	28,54	22,19	23,60	25,12	23,92	19,23	10,62	33,97	30,03	44,06
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	29,60	29,60																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,52	3,31	0,26	0,21	0,36	0,61	0,35	0,28	0,60	0,22	0,25	0,19	0,23	0,38	0,42	0,37	0,15	0,33
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	0,03			0,09	0,28		0,32		0,01						0,23	0,27	0,35
2.14	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,09	66,81	95,39	47,96	20,08	57,92	3,06	50,60	38,86	30,50	31,75	47,68	32,50	12,35	15,77	45,04	82,79	22,03
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,08		0,03	0,02					0,01			1,42			0,02		0,02	2,56
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.621,79	30,27	69,43	181,47	105,37	234,56	32,95	77,84	119,83	196,15	79,53	143,40	65,92	135,50	15,86	15,80	75,31	42,60

BIỂU 02/CH**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BẢO LẠC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.749,85	87.982,95	233,10	100,27
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.949,22	3.977,76	28,54	100,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	0,65	0,65		100,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.818,69	10.876,99	58,30	100,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.906,94	1.917,59	10,65	100,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.780,62	33.852,77	72,15	100,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.272,63	37.336,07	63,44	100,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.502,21	23.545,58	43,37	100,18
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,75	21,77	0,02	100,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.735,50	2.468,15	-267,35	90,23
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,65	17,53	-26,12	40,16
2.2	Đất an ninh	CAN	2,13	0,71	-1,42	33,33
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,38		-0,38	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11	1,62	-0,49	76,78
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,86	35,15	-8,71	80,14
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.601,63	1.262,76	-338,87	78,79
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.179,27	1.148,51	-30,76	97,39
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,92	17,87	-0,05	99,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,10		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	3,46	-0,10	97,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,58	41,68	-0,90	97,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,56	1,56		100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	331,54	23,62	-307,92	7,12
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,45		100,00
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72	0,72		100,00
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,14		100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,74	20,74		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,01	3,03	0,02	100,66
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,49	0,49	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0,35	0,35	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,26	5,03	-0,23	95,63
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	411,30	400,48	-10,82	97,37
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	31,86	29,60	-2,26	92,91
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,69	8,52	-0,17	98,04
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	1,58		100,00
2.12	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	578,98	701,09	122,11	121,09
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,07	4,08	0,01	100,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.587,53	1.621,79	34,26	102,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	LOẠI ĐẤT		92.072,89	1.479,43	6.558,09	7.250,08	8.105,42	5.737,63	4.123,45	3.832,78	7.638,77	3.236,82	4.733,49	5.802,76	4.272,70	5.193,43	4.298,89	5.438,82	6.201,84	8.168,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.789,13	1.277,35	6.253,48	6.847,19	7.821,35	5.329,69	4.056,69	3.614,40	7.353,09	2.894,80	4.503,01	5.487,80	4.071,99	4.956,95	4.205,69	5.266,41	5.883,20	7.966,04
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.956,70	58,72	315,24	266,28	363,77	252,29	7,60	438,63	206,19	212,73	225,23	156,87	314,60	204,08	139,33	283,63	282,58	228,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,65													0,65				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.819,98	103,83	690,80	729,28	879,03	649,71	458,39	407,53	944,27	515,52	562,17	754,68	620,51	905,42	347,97	539,79	523,30	1.187,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.906,26	51,35	214,65	50,04	643,43	95,28	17,22	55,21	31,75	44,73	38,46	32,71	75,89	18,86	20,81	49,21	437,83	28,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.808,93			2.973,64	3.562,64	3.169,29	3.064,34	204,15	2.648,76	610,58	315,44	3.475,07	479,33	1.528,07	3.363,09	1.849,19	1.263,80	5.301,54
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.275,52	1.062,99	5.032,52	2.826,23	2.372,24	1.160,32	509,09	2.507,14	3.521,47	1.510,28	3.359,52	1.066,64	2.580,64	2.300,09	333,82	2.539,73	3.374,90	1.217,90
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.521,69	906,00	2.831,91	1.685,42	1.168,56	930,51	215,73	1.695,13	2.004,81	923,86	2.410,41	857,24	1.933,93	1.569,81	166,95	1.627,26	2.144,93	449,23
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,74	0,46	0,27	1,72	0,24	2,80	0,05	1,74	0,65	0,96	2,19	1,83	1,02	0,43	0,67	4,86	0,79	1,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.698,30	172,21	235,18	241,14	178,75	173,57	33,81	140,72	166,18	146,82	151,14	185,01	134,83	101,09	77,44	156,61	243,95	159,85
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,67	11,06		1,49	1,39				0,60			0,03					0,23	2,87
2.2	Đất an ninh	CAN	2,47	0,86	0,10	0,12	0,10	0,10	0,10	0,10	0,14	0,16	0,09	0,10	0,10	0,13	0,06	0,10	0,10	0,01
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,98	0,66							0,96								1,36	
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,24	0,53				0,23		1,60	0,19	9,43	15,15	3,06	4,77	4,91			5,37	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.585,33	73,85	113,55	182,36	132,70	91,94	23,19	66,55	95,93	87,67	80,18	127,55	72,41	63,86	50,55	72,47	166,50	84,07
	Trong đó:																			
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.168,31	35,69	90,14	92,00	123,29	68,51	22,05	57,52	84,05	62,12	73,61	58,23	68,96	59,16	45,11	66,73	83,78	77,36
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,78	1,49	0,79	0,35	0,13	4,29	0,08	1,28	0,46	1,16	0,74	0,07	0,43	1,56		0,59	1,21	3,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,08																0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,54	1,19	0,07	0,08	0,27	0,03	0,10	0,12	0,36	0,08	0,09	0,21	0,14	0,10	0,20	0,18	0,16	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,81	5,38	2,51	2,02	2,45	2,41	0,94	1,69	3,70	1,48	1,84	2,63	1,88	2,20	3,49	3,40	2,77	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,56	0,91				0,38										0,14		0,13
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	316,86	21,99	19,66	87,79	0,15	13,50		5,02	4,35	20,86	3,81	66,27	0,27	0,02		0,03	73,14	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45	0,26			0,03		0,02		0,04	0,01				0,04			0,01	0,04
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04																
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72													0,72				
-	Đất tôn giáo	TON	0,14	0,14																
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,74	5,40	0,36	0,01	0,50	2,65		0,92	2,43	1,33	0,04	0,14	0,73	0,06	1,50	1,01	2,74	0,92
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,03	0,44		0,11	0,18	0,17			0,54	0,63	0,05				0,25	0,39		0,27
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,51	0,49	0,02															
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,39				5,70												2,69	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35	0,35																
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,20	0,46	0,33	0,16	0,10	0,16	0,06	0,27	0,55	0,22	0,28	0,51	0,62	0,33	0,22	0,52	0,15	0,26
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,06		27,02	30,42	23,93	28,28	7,15	23,47	28,36	23,22	23,61	25,16	24,21	19,23	10,49	37,94	30,69	44,88
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	30,87	30,87																
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,26	3,31	0,26	0,21	0,36	0,51	0,25	0,22	0,60	0,22	0,25	0,17	0,23	0,28	0,36	0,31	0,40	0,32
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58	0,03			0,09	0,28		0,32		0,01						0,23	0,27	0,35
2.11	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	584,06	50,58	93,89	26,36	20,08	52,07	3,06	48,19	38,84	25,89	31,58	27,01	32,49	12,35	15,74	45,04	38,86	22,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,58		0,03	0,02					0,01			1,42			0,02		0,02	5,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.585,47	29,87	69,43	161,75	105,33	234,37	32,95	77,66	119,50	195,20	79,34	129,95	65,88	135,39	15,76	15,80	74,69	42,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Đất đô thị	KDT	1.479,43	1.479,43																
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	192,70	2,05	32,20	7,51	83,65	6,67	2,58	2,76	2,22	6,71	5,00	2,29	4,55	3,48	3,12	7,38	16,20	4,32
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	71.084,45	1.062,99	5.032,52	5.799,87	5.934,88	4.329,61	3.573,43	2.711,29	6.170,23	2.120,86	3.674,96	4.541,71	3.059,97	3.828,16	3.696,91	4.388,92	4.638,70	6.519,44
4	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.456,28		164,48	86,16	386,18	101,56	23,81	71,43	75,14	67,24	68,07	62,74	85,59	49,44	39,02	89,02		86,39

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BẢO LẠC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Bảo Lạc	Xã Bảo Toàn	Xã Cô Ba	Xã Cốc Pàng	Xã Đình Phùng	Xã Hồng An	Xã Hồng Trị	Xã Huy Giáp	Xã Hưng Đạo	Xã Hưng Thịnh	Xã Khánh Xuân	Xã Kim Cúc	Xã Phan Thanh	Xã Sơn Lập	Xã Sơn Lộ	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	193,83	5,50	6,93	51,06	3,18	7,66	0,15	2,04	2,86	8,27	3,77	36,52	6,44	6,83	14,40	4,01	27,76	6,45
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,06	1,53	0,92	2,74	0,11	1,01		0,04	0,39	0,60	0,52	0,11	0,27	0,14	0,89		8,74	3,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	57,02	1,73	0,26	21,28	0,12	1,49	0,11	0,55	1,69	3,12	1,05	11,93	0,96	0,39	5,61	0,01	6,23	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,33	0,81	0,11	2,05	0,05	1,12		0,96	0,23	0,40	0,28	1,09	0,21	0,03	0,71		3,03	0,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,84			13,04	2,90	4,02	0,04	0,03		0,16		11,31	1,60	0,41	7,19		1,50	1,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	60,55	1,43	5,64	11,95				0,45	0,55	3,99	1,92	12,08	3,40	5,86		4,00	8,26	1,02
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	23,89	0,04	4,52	0,52						0,78	0,29	0,48	3,25	3,29		4,00	6,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03					0,02		0,01										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang Đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT																		
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác	LUA/HNK																		
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH																		
2.7	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.8	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang Đất chăn nuôi tập trung	HNK/CNT																		
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																		
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																		
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																		

Ghi chú: - (a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN BẢO LẠC

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh														
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	1,87	-	1,87	0,04	0,11	-	0,56	1,16						
1	Đất quốc phòng	0,11	-	0,11	-	0,11	-	-	-						
1.1	Xây dựng Nhà tiểu đội dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,14		0,14		0,11		-	0,03	Xã Cốc Pàng	01 LN, 105	2025		Văn bản số 1800/UBND-VP ngày 02/10/2024 của UBND huyện Bảo Lạc về việc chấp thuận địa điểm dự án: Xây dựng nhà tiểu đội dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Biên bản ngày 01/10/2024 của UBND huyện Bảo Lạc về việc thống nhất vị trí, địa điểm đóng quân và xây dựng nhà ở Tiểu đội dân quân thường trực xã Cốc Pàng; Tờ trình số 604/TTr-BCH ngày 02/10/2024 của BCH quân sự huyện Bảo Lạc về việc xin chấp thuận địa điểm Dự án: Xây dựng nhà Tiểu đội dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
2	Đất an ninh	1,76	-	1,76	0,04	-	-	0,56	1,16						
2.1	Trụ sở làm việc Công an xã Bảo Toàn	0,10		0,10				-	0,10	Xã Bảo Toàn	142	2025		Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024 của HĐND tỉnh Cao Bằng phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hưng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vinh Quang, huyện Bảo Lâm); Quyết định số 18/QĐ-SXD.m ngày 31/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án: Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hưng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã Vinh Quang, huyện Bảo Lâm)	
2.2	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Đạo	0,16		0,16				0,12	0,04	Xã Hưng Đạo	1 LN	2025			
2.3	Trụ sở làm việc Công an xã Kim Cúc	0,10		0,10				0,10	-	Xã Kim Cúc	4 LN	2025			
2.4	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng Trị	0,10		0,10				-	0,10	Xã Hồng Trị	59	2025		Quyết định số 23/QĐ-SXD.m ngày 15/8/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt dự án: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Công an xã thuộc huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng (Hồng Trị, Phan Thanh huyện Bảo Lạc; xã Lý Bôn, Mông Ân, Nam Quang huyện Bảo Lâm)	
2.5	Trụ sở làm việc Công an xã Phan Thanh	0,13		0,13				0,03	0,10	Xã Phan Thanh	102	2025			
2.6	Trụ sở Công an xã Sơn Lập	0,06		0,06				-	0,06	Xã Sơn Lập	48		2024	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng 07 trụ sở Công an xã tại các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (gồm: xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc; xã Quảng Lâm, Thái Sơn, Yên Thổ, Nam Cao, huyện Bảo Lâm; xã Yên Lạc, Mai Long, huyện Nguyên Bình)	
2.7	Trụ sở làm việc Công an xã Khánh Xuân	0,10		0,10				-	0,10	Xã Khánh Xuân	265		2023	Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh; Quyết định số 4436/QĐ-CAT-PH10 ngày 25/10/2022 của Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Trụ sở làm việc Công an xã biên giới thuộc Công an huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm (Cốc Pàng, Thượng Hà, Cò Ba, Khánh Xuân, Xuân Trường thuộc huyện Bảo Lạc, Đức Hạnh thuộc huyện Bảo Lâm)	
2.8	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Trường	0,01		0,01				-	0,01	Xã Xuân Trường	106		2023		
2.9	Trụ sở làm việc Công an xã Thượng Hà	0,10		0,10				0,01	0,09	Xã Thượng Hà	162	2025			
2.10	Trụ sở làm việc Công an xã Cốc Pàng	0,10		0,10	0,01			-	0,09	Xã Cốc Pàng	105	2025			
2.11	Trụ sở làm việc Công an xã Cò Ba	0,12		0,12				0,12	-	Xã Cò Ba	3	2025			
2.12	Trụ sở làm việc Công an xã Huy Giáp	0,14		0,14	0,03			0,05	0,06	Xã Huy Giáp	166	2025		Quyết định số 2506/QĐ-CAT-PH10 ngày 05/10/2023 của Giám đốc Công an tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt báo cáo kỹ thuật - kinh tế xây dựng trụ sở làm việc công an xã Đình Phùng, Hồng An, Hưng Thịnh, Huy Giáp, Sơn Lộ, thị trấn Bảo Lạc;	
2.13	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thịnh	0,09		0,09				0,09	-	Xã Hưng Thịnh	96	2025			
2.14	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Lộ	0,10		0,10				-	0,10	Xã Sơn Lộ	178	2025			
2.15	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Bảo Lạc	0,15		0,15				0,04	0,11	Thị trấn Bảo Lạc	74	2025			
2.16	Trụ sở làm việc Công an xã Đình Phùng	0,10		0,10				-	0,10	Xã Đình Phùng	2 LN		2024		
2.17	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng An	0,10		0,10				-	0,10	Xã Hồng An	184		2024		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất														
	...														
	...														
B	Các công trình, dự án còn lại														
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất														
1	Đất công trình giao thông	18,85	1,51	17,34	0,79	7,93	-	0,08	8,54						
1.1	Xử lý các vị trí nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn từ Km327+600-Km332 (Đèo Khau Cốc Chà), QL.4A, tỉnh Cao Bằng	0,88		0,88		0,83		-	0,05	Xã Xuân Trường	02, 49		2022	Quyết định số 2682/QĐ-TCĐBVN ngày 27/6/2022 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư sửa chữa công trình: Xử lý các vị trí nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn từ Km327+600-Km332 (Đèo Khau Cốc Chà), QL.4A, tỉnh Cao Bằng	
		0,13		0,13		0,13		-	-	Xã Khánh Xuân	02, 96		2022		
1.2	Cải tạo nâng cấp đường GTNT Bản Phưởng - Lũng Piao, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,05		2,05				0,08	1,97	Xã Khánh Xuân	1LN, 2LN, 3LN, 6, 20, 29, 53, 80		2023	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về chủ trương đầu tư Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Bản Phưởng - Lũng Piao, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
1.3	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	15,79	1,51	14,28	0,79	6,97		-	6,52	Xã Sơn Lập	74, 84, 91, 92, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103; 02		2024	Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Dự án: Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng (lần 02) Dự án: Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
1.4	Sửa chữa cầu Bản Ngà Km158+860 QL.34, tỉnh Cao Bằng	0,03		0,03				-	0,03	Xã Huy Giáp	248, 256	2025		Văn bản số 4585/BGTVT-KCHT ngày 02/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình chuẩn bị đầu tư cho Kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ năm 2024; Quyết định số 2209/QĐ-CĐBVN ngày 10/5/2024 của Cục Đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình sửa chữa cho Kế hoạch bảo trì đường bộ năm 2024; Quyết định số 1426/QĐ-SGTVT ngày 30/5/2024 của Sở Giao thông vận tải Cao Bằng về phê duyệt nhiệm vụ, dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Sửa chữa cầu Bản Ngà Km158+860 QL.34, tỉnh Cao Bằng;	
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,26	-	0,26	-	0,25		-	0,01						
2.1	Trường mầm non xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,26		0,26		0,25		-	0,01	Xã Phan Thanh	2 LN	2025		Công văn số 1047/UBND-CAH ngày 27/6/2024 của UBND huyện Bảo Lạc về việc đầu tư xây dựng trường mầm non xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	298,09	0,20	297,89	14,08	21,88	-	40,95	220,97						
3.1	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	-											2024	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
3.1.1	Công trình: Cấp điện cho xóm Nà Luông, xóm Nà Pù - xã Cốc Pàng - huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,0328		0,0328	0,0020	0,0210		-	0,0098	Xã Cốc Pàng	01LN, 02LN ; 14, 67, 89, 90		2024		
3.1.2	Công trình: Cấp điện cho xóm Khuổi Rù - xã Kim Cúc - huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,0368		0,0368		0,0280		-	0,0088	Xã Kim Cúc	04LN , 66, 78, 119; 146		2024		
3.1.3	Công trình: Cấp điện cho xóm Bản Diềm	0,0376		0,0376		0,0220		-	0,0156	Xã Khánh Xuân	01LN, 02LN, 03LN, 09, 13, 17, 29, 34, 53, 66, 80		2024		
		0,0224		0,0224		0,0108		-	0,0116	Xã Phan Thanh	02LN, 60, 73, 84, 94, 95, 96		2024		
3.1.4	Công trình: Cấp điện cho xóm Khau Pa, xóm Nà Đúm - xã Hưng Đạo - huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,0144		0,0144		0,0112		0,0008	0,0024	Xã Hưng Đạo	01LN; 130		2024		
3.1.5	Công trình: Cấp điện cho xóm Nà Tền, xóm Khau Pầu - xã Hồng Trị	0,0384		0,0384	0,0008	0,0016		0,0016	0,0344	Xã Hồng Trị	01LN, 03LN, 124, 138, 141, 147, 148, 149		2024		
3.2	Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. (Công trình: Cấp điện cho các xóm Po Pán, xóm Bản Lũng, xóm Cốc Lùng xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc)	0,0512		0,0512	0,0092			0,04	-	Xã Bảo Toàn	1LN, 2LN, 94, 97, 115, 67, 49, 34, 19, 11, 05		2022	Quyết định số 944/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2021 của Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024	
3.3	Dự án Thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	170,60	0,20	170,40	4,68	18,19		24,62	122,91	Xã Cô Ba, Khánh Xuân, Thượng Hà, Bảo Toàn, thị trấn Bảo Lạc	1LN, 2LN, 3LN, 66, 67, 80, 81, 185, 186, 187, 193, 194, 195, 196, 197, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210 (Xã Cô Ba); 1LN, 2LN, 3LN, 49, 51, 65 (Xã Khánh Xuân); 3LN, 217 (Xã Thượng Hà); 2LN, 3LN (Xã Bảo Toàn); 1LN, 33, 27, 32, 39 (Thị trấn Bảo Lạc)		2023	Quyết định chủ trương đầu tư số 99/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 14/2/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Bảo Lạc A, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Văn bản số 1151/UBND-GT ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về chủ trương triển khai dự án phương án đầu tư xây dựng tuyến đường ra mốc 589, huyện Bảo Lạc thuộc dự án thủy điện Bảo Lạc A	
3.4	Dự án Thủy điện Thượng Hà	90,21		90,21	7,34			11,25	71,62	Xã Thượng Hà, Bảo Toàn, thị trấn Bảo Lạc	3LN, 210, 211, 212, 217, 218, 220, 225, 226, 227, 228 (Xã Thượng Hà); 3LN, 7, 11, 12, 13, 14, 19, 26 (TT. Bảo Lạc); 2LN, 3LN (Xã Bảo Toàn)		2024	Quyết định chủ trương đầu tư số 108/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng	
3.5	Dự án Thủy điện Bản Riễn	12,86		12,86	0,71			1,80	10,35	Xã Hưng Đạo, Hồng Trị, Hưng Thịnh, Kim Cúc	Tờ 1 LN; tờ 27, 28, 33, 34, 35, 36, 37 (Hưng Đạo); Tờ 2LN, 3LN, 88, 89, 90, 91,92, 107, 108, 120, 121, 127, 131, 132, 133, 139, 140, 141, 149, 157 (Hồng Trị); Tờ 1 LN; tờ 9, 12, 13, 15 (Hưng Thịnh); Tờ 3LN, 74, 88, 103 (Kim Cúc)		2021	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Bản Riễn; Công văn số 622/ĐL-TĐ ngày 10/4/2023 của Bộ Công thương về việc thông tin quy hoạch dự án thủy điện Bản Ngà và Bản Riễn, tỉnh Cao Bằng; Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư ngày 29/8/2024 của Công ty cổ phần thủy điện Bản Ngà	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3.6	Dự án Thủy điện Bản Ngà	24,19		24,19	1,34	3,60		3,24	16,01	Xã Đình Phùng, Huy Giáp, Hưng Đạo	Tờ 1, 2 LN; Tờ 61, 62, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 98,99, 117, 118, 133 (Đình Phùng); Tờ 1, 4 LN; Tờ 110,111, 126, 127, 225, 226, 239, 240 (Huy Giáp); Tờ 1 LN; tờ 50,52, 53, 59, 61, 72, 81 (Hưng Đạo)		2021	Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Bản Ngà; Công văn số 622/ĐL-TĐ ngày 10/4/2023 của Bộ Công thương về việc thông tin quy hoạch dự án thủy điện Bản Ngà và Bản Riền, tỉnh Cao Bằng; Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư ngày 29/8/2024 của Công ty cổ phần thủy điện Bản Ngà	
4	Đất ở tại nông thôn	5,00	-	5,00	-	-	-	4,00	1,00						
4.1	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Bản Riềng, xã Sơn Lô, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4,00		4,00				4,00	-	Xã Sơn Lô	2 LN		2021	Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chủ trương đầu tư Dự án: Bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Bản Riềng, xã Sơn Lô, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng. Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn nguồn NSNN năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
4.2	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Cốc Ngoà, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,00		1,00				-	1,00	Xã Hưng Đạo	20, 29		2021	Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chủ trương đầu tư Dự án: Bố trí dân cư vùng thiên tai xóm Cốc Ngoà, xóm Riền Thượng, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn nguồn NSNN năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
5	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	4,81	2,31	2,50	2,50	-	-	-	-						
5.1	Mở rộng Hồ Thôm Lồm	4,81	2,31	2,50	2,50					Xã Xuân Trường	83	2025		Thông báo số 155/TBKL-VP ngày 15/4/2024 Kết luận của đồng chí Nguyễn Mạnh Hùng, Chủ tịch UBND huyện tại cuộc họp Lãnh đạo UBND huyện ngày 12/4/2024; Thông báo số 391-TB/HU ngày 25/4/2024 của Huyện ủy Bảo Lạc kết luận Hội nghị lần thứ 52 Ban thường vụ Huyện ủy	
6	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,02	0	0,02	-	-	-	0,02	-						
6.1	Cấp nước sinh hoạt Khuổi Pầu, xóm Nà Đứa, xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	-	Xã Thượng Hà (Thuộc địa giới hành chính xã Bảo Toàn)		2025		Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND huyện Bảo Lạc Về việc điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lạc về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc (lần 1)	
7	Đất công trình phòng, chống thiên tai	8,39	-	8,39	-	4,27	-	-	4,12						
7.1	Kè chống sạt lở đường biên giới khu vực mốc 556/1 - 556/2, xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	5,41		5,41		3,01			2,40	Xã Cốc Pàng, Thượng Hà	Tờ 18, 33, 52, 53, 54, 77, 100, 143 (1/1.000); 02 (1/10.000) Xã Cốc Pàng; Tờ 01LN xã Thượng Hà	2025		Mật cấp Quốc gia (Sở Ngoại vụ tỉnh Cao Bằng)	
7.2	Kè chống sạt lở đường biên giới khu vực mốc 560 - 561, xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,98		2,98		1,26			1,72	Xã Cốc Pàng	7,16,17,18,31 (1/1.000); 02 (1/10.000)	2025		Mật cấp Quốc gia (Sở Ngoại vụ tỉnh Cao Bằng)	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất														
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	12,14	0,46	11,68	-	2,00	-	8,00	1,68						
1.1	Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thẩm Thôn B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	4,91		4,91				4,79	0,12	Xã Phan Thanh	2; 18 (1/1000); 1 (1/10.000)		2023	Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thẩm Thôn B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1583/QĐ- UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi trong Báo cáo thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thẩm Thôn B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Bó Chiêu, xóm Thẩm Thôn B, xã Phan Thanh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng;	
1.2	Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Km10 - Phía Bo, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc	4,77		4,77				3,21	1,56	Xã Kim Cúc	1 LN		2022	Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (VLXDTT) tại mỏ KM10 - Phía Bo, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (phần mở rộng và nâng cấp trữ lượng)"; Giấy phép số 308/GP-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Hải	
1.3	Mở rộng mỏ đá Chè Rào 2 xóm Cốc Pục, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc	2,46	0,46	2,00		2,00			-	Xã Khánh Xuân	3 LN	2025		Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường Mỏ đá vôi Chè Rào 2, xóm Cốc Pục, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,36	-	1,36	1,36	-	-	-	-						
2.1	Dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,36		1,36	1,36				-	Xã Thượng Hà	220	2025		Công văn số 02/CTTBSBL-HC ngày 26/4/2022 của Công ty TNHH Tinh bột sắn Bảo Lạc về việc giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Văn bản số 1160/UBND-KTHT ngày 10/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc chấp thuận địa điểm thực hiện đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
III	Các khu đất đấu giá QSD đất; bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất														
	...														
	...														
IV	Công trình, dự án giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm kế hoạch														
1	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,11	-	0,11	-	-	-	0,11	-						
1.1	Trạm y tế xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,11		0,11				0,11	-	Xã Thượng Hà	3 LN, 162	2025		Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Trạm y tế xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn nguồn NSNN năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,34	0,42	0,92	-	-	-	0,85	0,07						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.1	Trường mầm non xã Sơn Lô, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,42	0,42	-				-	-	Xã Sơn Lô	177		2023	Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Trường mầm non xã Sơn Lô, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn nguồn NSNN năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2.2	Trường mầm non xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,35		0,35				0,35	-	Xã Cô Ba	3 LN	2025		Biên bản xác nhận tài trợ cho giáo dục giữa Công ty cổ phần tập đoàn PC1 và trường mầm non xã Cô Ba ngày 28/7/2023	
2.3	Trường PTDTBT TH Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,57		0,57				0,50	0,07	Xã Bảo Toàn	2 LN		2022	Văn bản số 2163/UBND-TH ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc tiếp nhận hỗ trợ an sinh xã hội của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Trường PTDTBT TH Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn nguồn NSNN năm 2024 thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,02	-	0,02	-	-	-	0,02	-						
3.1	Nhà văn hóa xóm Phiêng Buồng, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,02		0,02				0,02	-	Xã Hưng Thịnh	2 LN	2025		Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND huyện Bảo Lạc; Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 02/10/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao, điều chỉnh, bổ sung chi tiết kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia (lần 1)	
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,25	-	0,25	-	-	-	-	0,25						
4.1	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,25		0,25					0,25	Xã Thượng Hà	162		2022	Quyết định số 2221/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Xây dựng mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc Về kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Bảo Lạc	
V	Công trình, dự án không phải bồi thường GPMB (do nhân dân hiến đất,..)	20,13	2,51	17,62	0,93	7,26	-	5,30	4,13						
1	Đường giao thông liên xã đoạn Ngâm Càng, Phan Thanh đến Bản Riễn, Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,15	0,03	1,12	0,04			1,04	0,04	Xã Phan Thanh, Hưng Đạo	23; 22; 21; 30; 1LN		2023	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường giao thông liên xã đoạn Ngâm Càng, Phan Thanh đến Bản Riễn, Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2	Đường giao thông liên xóm Khau Sú - Bàn Cuốn, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,32	0,07	1,25	0,03			0,80	0,42	Xã Hưng Thịnh	78; 95; 113; 3LN		2023	Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường giao thông liên xóm Khau Sú - Bàn Cuốn, xã Hưng Thịnh, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
3	Đường bê tông Thang Hiến - Phần Tiên, xóm Kha Rào, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,58		0,58		0,53		-	0,05	Xã Khánh Xuân	3		2023	Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 27/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường bê tông Thang Hiến - Phần Tiên, xóm Kha Rào, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
4	Mở mới đường từ tổ công tác Bản Chang ra Mốc 568 thuộc địa bàn Đồn biên phòng Cô Ba, huyện Bảo Lạc	2,16		2,16		0,84		0,76	0,56	Xã Cô Ba	1LN; 7		2022	Quyết định số 2540/QĐ-BQP ngày 04/8/2021 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường đến các tổ, chốt và ra các Mốc Quốc giới của BDBP; Quyết định số 1478/QĐ-BQP ngày 28/4/2022 của Bộ quốc phòng phê duyệt dự án Xây dựng đường đến các tổ, chốt và ra các mốc Quốc giới/BĐBP; Văn bản số 4379/BDBP-TM ngày 26/10/2021 của Bộ Quốc phòng về việc triển khai xây dựng đường đến các tổ, chốt ra các Mốc 567, 568, 594 huyện Bảo Lạc và Mốc 935 huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	
5	Mở mới đường từ ngã 3 đi xóm Kà Lò ra Mốc 594 thuộc địa bàn Đồn biên phòng Xuân Trường, huyện Bảo Lạc	2,25		2,25		0,79		1,02	0,44	Xã Xuân Trường	1LN; 21; 15; 9		2022		
6	Đường giao thông xóm Nà Soen - Tát Kè, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2,27	0,14	2,13	0,18	1,52		-	0,43	Xã Kim Cúc	4LN, 128, 129, 138, 139, 148, 147		2024	Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND xã Kim Cúc về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình Đường giao thông xóm Nà Soen - Tát Kè, xã Kim Cúc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
7	Xây dựng bản biên giới Lũng Piao, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng												2024	Quyết định số 300/QĐ-BQP ngày 28/01/2022 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 2) khu KTQP Bảo Lâm - Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng/QKI	
7.1	Hạng mục đường giao thông	2,62	0,04	2,58		2,39		-	0,19	Xã Khánh Xuân	1LN, 5, 6		2024		
7.2	Hạng mục nhà văn hóa	0,15		0,15		0,15		-	-	Xã Khánh Xuân	1LN		2024		
8	Đường giao thông liên xóm Bản Oóng - Ông Théc, xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,10	0,72	0,38	0,10	0,22		-	0,06	Xã Sơn Lập	63; 64; 65; 73; 2LN		2023	Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND huyện Bảo Lạc Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường giao thông liên xóm Bản Oóng - Ông Théc, xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Bảo Lạc về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc; Quyết định số 4522/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Bảo Lạc về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm						Vị trí địa điểm		Dự án, công trình đăng ký mới	Dự án, công trình chuyển tiếp từ năm 20..	Căn cứ pháp lý (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Số tờ bản đồ				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất khác						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9	Đường giao thông Cốc Cai - Càng Luông, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,02	0,07	0,95	0,13			0,66	0,16	Xã Hưng Đạo	01, 60, 61, 62, 70		2024	Quyết định số 2004/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường giao thông Cốc Cai - Càng Luông, xã Hưng Đạo, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
10	Đường GTNT Bản Buồng - Bằng Thành, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,25	0,45	0,80		0,42		-	0,38	Xã Đình Phùng	156; 157; 01 LN	2025		Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật + Dự toán xây dựng công trình: Đường GTNT Bản Buồng - Bằng Thành, xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
11	Đường giao thông Nà Luông - Nà Quy, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,16	0,26	0,90	0,10	0,10		0,50	0,20	Xã Khánh Xuân	77; 78; 91; 104; 105; 03 LN	2025		Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Đường giao thông Nà Luông - Nà Quy, xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
12	Đường giao liên xã Hưng Đạo - Phan Thanh (Đoạn Nà Lặng - Ngâm Càng), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,20		1,20	0,20	0,30		-	0,70	Xã Phan Thanh, Hưng Đạo	111; 112; 126; 02 LN	2025		Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường giao thông liên xã Hưng Đạo - Phan Thanh (Đoạn Nà Lặng - Ngâm Càng), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
13	Đường GTNT Bản Rừng - Khuổi Bốc - Cốc Pục, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,31		0,31	0,01			0,22	0,08	Xã Bảo Toàn	200, 210, 211, 213, 196, 03 LN	2025		Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường GTNT Bản Rừng - Khuổi Bốc - Cốc Pục, xã Bảo Toàn, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
14	Đường GTNT Nà Vi - Nà Ma, xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	0,49	0,28	0,21	0,05			0,10	0,06	Xã Cô Ba	02 LN, 131, 132, 142, 243	2025		Quyết định số 3182/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Bảo Lạc về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường GTNT Nà Vi - Nà Ma, xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	
15	Đường Vằng Linh (Xã Kim Cúc) - Khuổi Sá (Xã Hưng Thịnh), huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1,10	0,45	0,65	0,09			0,20	0,36	Xã Hưng Thịnh, Kim Cúc	01LN, 14, 15, 18, 19, 24, 25	2025		Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND huyện Bảo Lạc Về việc điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bảo Lạc về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Bảo Lạc (lần 1)	

BIỂU 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN BẢO LẠC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			
1	Đất nông nghiệp	NNP					10.211,48	95,15	184,44	0,35	71.084,45	100,00														740,03	47,32				
	Trong đó:																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA					341,30	3,18	0,65	0,35																					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC							0,65	0,35																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK					627,13	5,84																							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					489,18	4,56	183,79	99,65															734,91	46,99					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					1.263,80	11,78			33.808,93	47,56																			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX					4.437,89	41,35			37.275,52	52,44																			
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					3.050,93	28,43																							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					1,25	0,01																		5,12	0,33				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					416,16	3,88																		823,93	52,68				
	Trong đó:																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP					11,29	0,11																							
2.2	Đất an ninh	CAN					0,96	0,01																		1,51	0,10				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																													
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					2,02	0,02																		0,05	0,00				
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					5,90	0,05																							
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					240,35	2,24																		408,74	26,13				
	Trong đó:																														
-	Đất công trình giao thông	DGT					119,47	1,11																		367,09	23,47				
-	Đất công trình thủy lợi	DTL					2,70	0,03																		1,36	0,09				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					0,08	0,00																		0,02	0,00				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					1,35	0,01																		2,19	0,14				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					8,15	0,08																		34,66	2,22				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					0,91	0,01																		0,65	0,04				
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					95,13	0,89																							
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					0,27	0,00																		0,18	0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																													
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					0,04	0,00																							
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																													
-	Đất tôn giáo	TON					0,14	0,00																							
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD					8,14	0,08																							
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					0,44	0,00																		2,59	0,17				
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					0,49	0,00																							
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					2,69	0,03																							
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,35	0,00																							
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					0,61	0,01																							
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT					30,69	0,29																		408,06	26,09				
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT					30,87	0,29																							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					3,71	0,03																		4,55	0,29				
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN					0,30	0,00																		1,02	0,07				
2.14	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					89,44	0,83																							
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					0,02	0,00																							
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													
3	Đất chưa sử dụng	CSD					104,56	0,97																							

BIỂU 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BẢO LẠC

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																																Diện tích cuối kỳ năm 2025								
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	PNN	CQP	CAN	SKC	SKS	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDD	DRA	TON	NTD	DCH	DCT	DPC	DKT	DKV		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	CSD	Cộng giảm
	Tổng diện tích đất tự nhiên		92.072,89	87.789,13	3.956,70	0,65	10.819,98	1.906,26	33.808,93	37.275,52	23.521,69	21,74	2.698,30	17,67	2,47	2,98	45,24	1.576,08	1.168,31	17,78	0,10	3,54	42,81	1,56	316,86	0,45	0,04	0,72	0,14	20,74	3,03	0,51	8,39	0,35	5,20	408,06	30,87	8,26	1,58	584,06	6,58	1.585,47	230,14	92.072,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.982,95	87.789,13									193,83	0,11	1,08	1,36	10,62	162,13	36,50			0,11	1,18		124,34						0,02	5,47		0,17	8,85	1,27	0,25		2,50		193,82	87.789,13		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.977,76		3.956,70								21,06		0,04	1,36		15,80	1,72					14,08										0,97	0,39			2,50		21,06	3.956,70			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,65			0,65																																				0,65		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.876,99				10.819,98						57,02		0,30		0,62	53,67	9,41				0,07		44,19							0,03			2,07	0,33					57,02	10.819,98		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.917,59					1.906,26					11,33		0,18			8,17	2,18					0,01		5,98							1,17			1,06	0,50	0,25			11,33	1.906,26		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.852,77						33.808,93				43,84	0,11			2,00	37,18	16,44					0,25		20,49							4,27		0,15	0,13					43,84	33.808,93		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.336,07							37.275,52	23.521,69		60,55		0,56		8,00	47,29	6,75		0,11	0,85		39,58							0,02			0,02	4,61	0,05					60,55	37.275,52		
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.545,58								23.521,69	23.521,69		23,89		0,36		6,50	12,99	1,74					11,25						0,02			0,02	4,00						23,89	23.521,69		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,77									21,74	0,03					0,02						0,02										0,01						0,03	21,74			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.468,15										2.468,15	0,03	0,61			118,80	0,33					133,50								2,88											2.698,30	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,53											17,53																												17,67		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,71												0,71																											2,47		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,62													1,62																										2,98		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,15										0,53				34,62	0,53						0,53																	0,53	45,24		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.262,76										17,94	0,03				1.259,01	0,01					15,02							0,49	2,88	0,35							2,91	1.585,33			
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.148,51										17,76					14,88	1.130,75					14,88								2,88									17,76	1.168,31		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,87										0,09					0,09		17,78				0,09																0,09	17,78			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10																		0,10																				0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,46										0,03	0,03									3,43																0,03	3,54				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,68										0,05					0,05					41,63		0,05														0,05	42,81				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,56																					1,56																	1,56			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,62										0,01					0,01	0,01					23,61															0,01	316,86				
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45																						0,45																0,45			
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04																							0,04															0,04			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,72																									0,72														0,72		
-	Đất tôn giáo	TON	0,14																										0,14													0,14		
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,74																										20,74													20,74		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,03																											3,03												3,03		
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,49																												0,49											0,51		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																							8,39			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,35																																0,35						0,35			
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,03																																	5,03					5,20			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	400,48										1,34		0,10			1,24	0,28					0,96											399,14				1,34	408,06				
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	29,60																																	29,60					30,87			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,52										0,51		0,51																						8,01			0,51	8,26			
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58																																									